



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIM KHÍ MIỀN TRUNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II - NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>629.731.025.564</b>	<b>599.249.352.101</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>28.382.557.896</b>	<b>23.474.933.445</b>
1. Tiền	111		17.384.991.874	17.629.210.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.997.566.022	5.845.722.883
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2a	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>524.769.283.925</b>	<b>497.281.847.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	494.669.795.597	476.659.618.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.438.488.264	28.127.995.033
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	33.723.603.633	22.022.108.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(30.062.603.569)	(29.527.875.177)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>75.393.831.455</b>	<b>76.146.710.049</b>
1. Hàng tồn kho	141		77.426.733.008	78.179.611.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(2.032.901.553)	(2.032.901.553)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.185.352.288</b>	<b>2.345.861.541</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	215.226.154	342.387.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	970.126.134	2.003.474.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.476.211.800</b>	<b>81.136.262.538</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.268.821.806</b>	<b>50.977.061.970</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.9	<b>16.549.413.840</b>	<b>17.285.463.203</b>
- Nguyên giá	222		30.656.512.991	30.656.512.991
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.107.099.151)	(13.371.049.788)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.10	<b>33.719.407.966</b>	<b>33.691.598.767</b>
- Nguyên giá	228		34.467.703.861	34.384.703.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(748.295.895)	(693.105.094)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>22.174.487.122</b>	<b>22.504.846.272</b>
- Nguyên giá	231		24.954.679.611	24.954.679.611
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.780.192.489)	(2.449.833.339)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.972.227.463</b>	<b>2.606.501.100</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2.972.227.463	2.606.501.100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

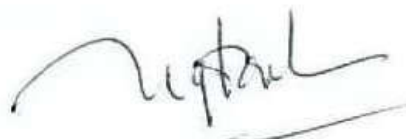
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: Đồng

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>710.207.237.364</b>	<b>680.385.614.639</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>580.565.061.959</b>	<b>551.431.757.104</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>580.565.061.959</b>	<b>551.431.757.104</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	103.420.029.720	102.719.179.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237.049.296	197.112.511
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	92.362.857	922.118.074
4. Phải trả người lao động	314		814.488.895	2.294.133.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.854.399.922	3.145.378.909
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	650.402.809	689.203.071
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.235.751.135	5.564.972.527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	468.871.267.723	435.645.836.926
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		389.309.602	253.822.592
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>129.642.175.405</b>	<b>128.953.857.535</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>129.642.175.405</b>	<b>128.953.857.535</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	14.355.705.817
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.029.483.899	14.341.166.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.944.379.019	7.051.785.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.085.104.880	7.289.380.410
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>710.207.237.364</b>	<b>680.385.614.639</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Đăng Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số : B02a-

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	475.561.236.769	508.108.060.193	817.533.599.122	882.522.835
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	02	VII.2				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10		475.561.236.769	508.108.060.193	817.533.599.122	882.522.835
Giá vốn hàng bán	11	VII.3	456.407.311.764	479.037.276.886	785.534.483.125	842.355.856
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		19.153.925.005	29.070.783.307	31.999.115.997	40.166.979
Chi phí hoạt động tài chính	21	VII.4	5.580.331.633	2.263.677.199	8.530.553.370	8.836.199
Chi phí tài chính	22	VII.5	7.655.443.060	8.012.235.117	15.598.959.163	15.619.867
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.630.398.070	7.986.261.021	15.538.216.221	15.576.939
Chi phí bán hàng	25	VII.8b	12.465.897.597	11.412.047.214	21.232.074.249	19.904.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	2.105.142.003	10.553.490.174	2.534.711.870	11.294.326
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22) - (24+25))	30		2.507.773.978	1.356.688.001	1.113.924.085	2.184.471
Thu nhập khác	31	VII.6	62.712.015	1.402.750.000	237.766.812	1.620.957
Chi phí khác	32	VII.7	316.586.017	76.491.220	316.586.017	76.491
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(253.874.002)	1.326.258.780	(28.819.205)	1.544.466
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.253.899.976	2.682.946.781	1.035.104.880	3.728.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		2.499.734.977		2.717.130
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		2.253.899.976	183.211.804	1.035.104.880	1.011.807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Đăng Loan



Nguyễn Thị Lan Anh



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.085.104.880	3.728.938.123
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS Đầu tư	02		1.121.599.314	1.748.181.905
Các khoản dự phòng	03		534.728.392	9.149.022.780
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(407.411)	(3.849.397)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(400.065.328)	(281.301.364)
Chi phí lãi vay	06		15.568.216.221	15.576.939.165
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.909.176.068</b>	<b>29.917.931.212</b>
Đăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.776.822.657)	27.329.769.122
Đăng, giảm hàng tồn kho	10		752.878.594	8.697.427.476
Đăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.736.688.458)	20.764.430.870
Đăng, giảm chi phí trả trước	12		114.338.992	(260.580.358)
Đăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Đổi lãi vay đã trả	14		(15.640.625.013)	(15.721.616.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(800.259.197)	(150.697.022)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Thu chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(261.300.000)	(282.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(55.439.301.671)</b>	<b>70.294.465.185</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Thu chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(644.737.414)	(3.795.538.250)
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.365.760.000	202.727.273
Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		400.065.328	153.247.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>27.121.087.914</b>	<b>(3.439.563.848)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Thu nhập nghiệp đã phát hành	32		-	-
Thu từ đi vay	33	VIII.3	819.736.267.651	877.477.554.904
Trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(786.510.836.854)	(952.153.830.381)
Trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33.225.430.797</b>	<b>(74.676.275.477)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.907.217.040</b>	<b>(7.821.374.140)</b>
Đã và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.474.933.445	34.493.102.856
Đã và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.382.557.896	26.675.578.113

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng Phòng KTTC



Tổng giám đốc

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005.

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

### **3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
  - Sản xuất thép xây dựng các loại;
  - Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
  - Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
  - Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
  - Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :* không

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu cấm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 904 Ngô Quyền, Sơn Trà, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cấm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

10. Chi nhánh tại Gia Lai, 485 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:** Không

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:** là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch (T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường (giá gốc mua – dự phòng (nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c. Các khoản cho vay: Không

dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết gần nhất.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

### ***Nguyên giá TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### ***Khấu hao TSCĐ hữu hình***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

#### Loại tài sản

#### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

15 – 40

Phương tiện vận tải

6 – 10



sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:** Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh(chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:** Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Không

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cơ bản, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cơ bản được ghi nhận là phần chênh lệch (lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được (có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

**21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu:** Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí trực tiếp phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

## **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)**

		DVT: Đồng	
		30/06/2020	01/01/2020
<b>1. Tiền</b>			
		411.290.001	234.870.85
Tiền mặt		16.973.701.873	17.394.339.710
Tiền gửi ngân hàng		10.997.566.022	5.845.722.883
Các khoản tương đương tiền		<b>28.382.557.896</b>	<b>23.474.933.445</b>
<b>Cộng</b>			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>			
		30/06/2020	01/01/2020
<b>3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>			
		494.669.795.597	476.659.618.641
Cty TNHH Thép Tây Đô		51.803.126.391	51.824.757.253
Cty CPĐT TM & KTKS Vũ Bình		60.685.256.890	57.815.589.775
Các khoản phải thu khách hàng khác		382.181.412.316	367.019.271.613
<b>3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>			
Các khoản phải thu khách hàng khác			
<b>3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
		62.405.465.315	57.720.889.553
Cty TNHH Thép Tây Đô		51.803.126.391	51.824.757.253
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel		-	21.090.624
Cty TNHH Nghĩa Phú		10.602.338.924	5.875.041.676
<b>Phải thu khác</b>			
		30/06/2020	01/01/2020
		Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>		<b>33.723.603.633</b>	<b>(25.000.000)</b>
Phải thu về cổ phần hóa			
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
Phải thu tạm ứng		31.590.376.599	19.973.189.816
Ký cược, ký quỹ			
Cho mượn			
Phải thu khác		2.133.227.034	(25.000.000)
<b>Dài hạn</b>			
<b>Cộng</b>		<b>33.723.603.633</b>	<b>(25.000.000)</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
<b>Nợ xấu(xem Phụ lục 01)</b>			
<b>Hàng tồn kho</b>			
		30/06/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ dụng cụ			
Chi phí SX, KD dở dang			
Hàng phẩm			
Hàng hóa		77.426.733.008	(2.032.901.553)
Hàng gửi đi bán			
Hàng hoá kho bảo thuế			
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm			

nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng				
óa đang có xu hướng giảm giá				
<b>Cộng</b>	<b>77.426.733.008</b>	<b>(2.032.901.553)</b>	<b>78.179.611.602</b>	<b>(2.032.901.553)</b>
<b>4. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
<b>4.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
<b>4.1.1. Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
		<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
Mua sắm				
XDCB		2.972.227.463		2.606.501.100
Dự án Văn phòng 69 Quang Trung(GĐ2)		2.836.938.633		2.471.212.270
Dự án kho Hòa Phước		135.288.830		135.288.830
Dự án kho Miếu bông				
Sửa chữa				
<b>Cộng</b>		<b>2.972.227.463</b>		<b>2.606.501.100</b>
<b>4.1.2. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 02)</b>				
<b>4.1.3. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 02)</b>				
<b>4.1.4. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính</b>				
<b>4.1.5. Tăng, giảm bất động sản đầu tư(xem Phụ lục 02)</b>				
<b>4.2. Chi phí trả trước</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
<b>4.2.1. Ngắn hạn</b>		<b>215.226.154</b>		<b>342.387.359</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		39.352.690		43.574.310
Chi phí đi vay				
Các khoản khác		175.873.464		298.813.049
<b>Dài hạn</b>		<b>5.060.675.409</b>		<b>5.047.853.196</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp				
Chi phí mua bảo hiểm				
Các khoản khác		5.060.675.409		5.047.853.196
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		209.743.635		257.540.495
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		110.256.703		39.016.633
Chi phí sửa thuê đất 97C Nguyễn văn Linh -				
lắc trả một lần chờ phân bổ		4.601.704.188		4.657.482.420
Các khoản khác		138.970.883		93.813.648
<b>Cộng</b>		<b>5.275.901.563</b>		<b>5.390.240.555</b>
<b>4.3. Tài sản khác</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
<b>4.3.1. Ngắn hạn</b>		<b>970.126.134</b>		<b>2.220.869.641</b>
Thuế GTGT được khấu trừ		970.126.134		2.003.474.182
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				217.395.459
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>		<b>970.126.134</b>		<b>2.220.869.641</b>
<b>4.4. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 03)</b>				
<b>4.4.1. Phải trả người bán</b>		<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>

Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình	9.989.192.580	9.989.192.580	4.459.315.497	4.459.315.497
Cty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
Phải trả cho đối tượng khác	17.801.072.563	17.801.072.563	17.986.339.382	17.986.339.382
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết				
Phải trả cho đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>40.373.158.050</b>	<b>40.373.158.050</b>	<b>37.957.510.035</b>	<b>37.957.510.035</b>
Cty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
CN Nhơn Trạch - Cty CP Thép Nhà Bè	2.746.640.985	2.746.640.985	330.992.970	330.992.970
Cty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065

#### 7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT	121.858.877	596.343.750	625.839.770	92.362.857
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	122.714.905	122.714.905	-
Thuế đất, tiền thuê đất		143.094.470	143.094.470	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Thuế TNDN	800.259.197		800.259.197	-
<b>Cộng</b>	<b>922.118.074</b>	<b>875.153.125</b>	<b>1.704.908.342</b>	<b>92.362.857</b>
Phải thu				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 8. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.854.399.922</b>	<b>3.145.378.909</b>
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán		
Chi phí trích trước khác	2.854.399.922	3.145.378.909
Chi phí lãi vay phải trả	625.120.636	697.529.428
Chi phí phải trả khác	2.229.279.286	2.447.849.481
<b>Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2.854.399.922</b>	<b>3.145.378.909</b>
<b>Phải trả khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>

#### Ngắn hạn

Chi phí sản phẩm thừa chờ giải quyết

Chi phí công đoàn

16.065.904

D. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	650.402.809	689.203.071
Doanh thu từ chương trình khách hàng yền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>650.402.809</b>	<b>689.203.071</b>
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng với ách hàng		

(Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)

- . Trái phiếu phát hành
- . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- . Dự phòng phải trả
- . Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả
- . Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 04)*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của T.Công ty Thép VN	38,3% 37.714.240.000	37.714.240.000
Vốn góp của đối tượng khác	61,7% 60.751.380.000	60.751.380.000
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
<b>phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		

Vốn đầu tư của CSH		
Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562

Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562

Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)	-	-
<b>Giá trị cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

<b>Cổ tức</b>		
<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>15.846.724.506</b>	<b>15.846.724.506</b>
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi		

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>41.670,05</b>	<b>41.683,25</b>
Kim khí quý, đá quý		
<b>Nợ khó đòi đã xử lý:</b>	<b>2.423.069.595</b>	<b>2.423.069.595</b>
XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung		
Cty VTTT Bình Định	932.975.089	932.975.089
Các đối tượng khác	1.490.094.506	1.490.094.506

**ý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán**

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**D. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	813.236.608.007	864.653.551.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.296.991.115	3.741.335.532
Doanh thu kinh doanh BĐS		14.127.948.659
<b>Cộng</b>	<b>817.533.599.122</b>	<b>882.522.835.773</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Cty TNHH Nghĩa Phú	24.411.976.062	19.968.106.260
Cty TNHH Thép Tây Đô	160.312.321.545	238.573.754.308
<b>Cộng</b>	<b>184.724.297.607</b>	<b>258.541.860.568</b>

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa các ghi nhận doanh thu theo phương pháp dồn bổ thời gian thuê.

Ảnh hưởng suy giảm lợi nhuận và lương tiền công tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		

<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Giá vốn của hàng đã bán	785.204.123.975	841.582.255.414
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	330.359.150	773.601.280
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài mức trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		



Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.530.553.370	8.836.199.588
<b>Cộng</b>		
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Lãi tiền vay	15.568.216.221	15.576.939.16
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	30.742.942	42.928.79
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.598.959.163</b>	<b>15.619.867.962</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	204.545.455
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được	69.594.254	51.435.000
Thuế được giảm		
Các khoản khác	218.172.558	1.364.977.273
<b>Cộng</b>	<b>287.766.812</b>	<b>1.620.957.728</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	76.491.220
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	316.586.017	
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>316.586.017</b>	<b>76.491.220</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6 Tháng Năm nay</b>	<b>6 Tháng Năm trước</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.534.711.870	11.294.326.603
Chi phí nhân công	1.006.600.000	1.045.757.000
Khấu hao	563.894.968	731.920.144
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	534.728.392	9.149.022.780
Các khoản chi phí QLDN khác	429.488.510	367.626.679
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.282.074.249	19.904.512.487
Chi phí nhân công	4.996.485.782	5.879.303.830
CP dịch vụ mua ngoài	15.406.323.808	12.724.290.900
Các khoản chi phí bán hàng khác	879.264.659	1.300.917.757
Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, bảo hành hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>6 Tháng Năm nay</u>	<u>6 Tháng Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	2.717.130.436
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	2.717.130.436

**1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>6 Tháng Năm nay</u>	<u>6 Tháng Năm trước</u>
<b>A. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
<b>B. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và do)</b>		
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	819.936.267.651	877.477.554.904
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	819.936.267.651	877.477.554.904
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	786.710.836.854	952.153.830.381
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	786.710.836.854	952.153.830.381

**X. Những thông tin khác**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan

Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	813.236.608.007	4.296.991.115	817.533.599.122
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	785.204.123.975	330.359.150	785.534.483.125
+ Chi phí không phân bổ			30.885.191.912
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>28.032.484.032</b>	<b>3.966.631.965</b>	<b>1.113.924.085</b>

Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

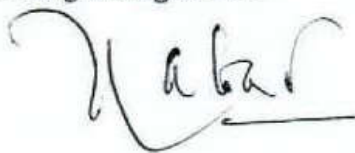
Những thông tin khác

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Trưởng Phòng KTTC



Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị	30/06/2020		Đơn vị
	Giá gốc	Đối tượng nợ	

Nợ xấu

30/06/2020

0

Tông giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Cty TNHH CTKT T5-TĐ Q/tây	50.777.720.950	20.715.117.381	Quá hạn 20T - 23T	50.393.758.842	20.865.883.665	Quá hạn 14T
Cty TNHH XNK Phát Triển Xanh TV	6.040.458.748	3.020.229.374	Quá hạn 20T - 23T	6.040.458.748	3.020.229.374	Quá hạn 14T
	5.978.831.165	2.989.415.582	Quá hạn 20T - 23T	5.978.831.165	2.989.415.582	Quá hạn 14T
Các khoản khác	28.937.424.349	9.794.969.081	Quá hạn: 6T - 3 năm	28.553.462.241	9.945.735.365	Quá hạn: 6T
	<b>412.591.238</b>			<b>3.239.849.658</b>		
Cty CP Thành Đạt				138.452.255		
Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
Cty TNHH Thép Việt Pháp				912.566.354		
Cty CP Thép DANA-Úc				1.758.411.001		
+ Cty CP Thép Á Châu				17.828.810		
Cty TNHH XNK Phát Triển Xanh TV	382.591.238			382.591.238		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Phụ lục 02**

*Đơn vị tính: VND*

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
ở đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	-	30.656.512.991
Đã mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu XDCB h/ thành lập khác	-	-	-	-	-	-
Quyền sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Chuyển nhượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>cuối năm</b>	<b>23.101.274.650</b>	<b>251.000.000</b>	<b>5.850.345.894</b>	<b>1.453.892.447</b>	<b>-</b>	<b>30.656.512.991</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
ở đầu năm	8.636.945.191	58.560.600	3.627.071.691	1.048.472.306	-	13.371.049.188
Đã mua sắm trong kỳ	462.716.882	14.054.544	178.154.655	81.123.282	-	736.049.363
Đầu XDCB h/ thành lập khác	-	-	-	-	-	-
Quyền sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Chuyển nhượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>cuối năm</b>	<b>9.099.662.073</b>	<b>72.615.144</b>	<b>3.805.226.346</b>	<b>1.129.595.588</b>	<b>-</b>	<b>14.107.099.151</b>
Giá trị còn lại						
ở đầu năm	14.464.329.459	192.439.400	2.223.274.203	405.420.141	-	17.285.463.203
ở cuối năm	<b>14.001.612.577</b>	<b>178.384.856</b>	<b>2.045.119.548</b>	<b>324.296.859</b>	<b>-</b>	<b>16.549.413.830</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm kỳ thanh lý: đồng

Chi phí cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Chi phí thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8.199.637.471  
 5.551.321.490

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phụ lục 02**

*Đơn vị tính: VND*

**3. Tăng, giảm TSCD vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCD Vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
ở đầu năm	34.056.069.489	328.634.372	-	34.384.703.861
qua trong năm	-	83.000.000	-	83.000.000
do ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
đing do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
đing khác	-	-	-	-
quyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-
đing thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>ở đầu cuối năm</b>	<b>34.056.069.489</b>	<b>411.634.372</b>	<b>-</b>	<b>34.467.703.861</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
ở đầu năm	430.197.578	262.907.516	-	693.105.094
đầu hao trong năm	18.177.362	37.013.439	-	55.190.801
đing khác	-	-	-	-
đing thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
đing khác	-	-	-	-
<b>ở đầu cuối năm</b>	<b>448.374.940</b>	<b>299.920.955</b>	<b>-</b>	<b>748.295.895</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
đing ngày đầu năm	33.625.871.911	65.726.856	-	33.691.598.767
đing ngày cuối năm	<b>33.607.694.549</b>	<b>111.713.417</b>	<b>-</b>	<b>33.719.407.966</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCD vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCD vô hình:

33.187.694.5

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Phụ lục 02**  
*Đơn vị tính: VND*

### 2. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tài sản cố định khác	Số cuối năm
<b>1. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>						
<b>Nguyên giá</b>	<b>24.954.679.611</b>					<b>24.954.679.611</b>
Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	3.143.697.348
Nhà	21.110.051.723	-	-	-	-	21.110.051.723
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	700.930.540	-	-	-	-	700.930.540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2.449.833.339</b>		<b>330.359.150</b>			<b>2.780.192.489</b>
Quyền sử dụng đất	744.008.374	-	31.436.974	-	-	775.445.348
Nhà	1.495.545.797	-	263.875.648	-	-	1.759.421.445
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	210.279.168	-	35.046.528	-	-	245.325.696
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>22.504.846.272</b>					<b>22.174.487.122</b>
Quyền sử dụng đất	2.399.688.974	-	-	-	-	2.368.252.000
Nhà	19.614.505.926	-	-	-	-	19.350.630.200
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	490.651.372	-	-	-	-	455.604.800

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
 Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá:."

**21.718.882.2**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ợ thuế tài chính

hạn  
n(chi tiết theo kỳ hạn)

nợ thuế tài chính

nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020	Trong năm		
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Số có khả năng trả nợ	468.871.267.723	819.736.267.651	786.510.836.854	435.645.836.926

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác
19	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	16.349.010.863	
20	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	(7.292.593.400)	14.341.166.029	5.284.748.566
20	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	15.029.483.899	1.085.104.880 (396.787.010)